

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM THAO
TỈNH PHÚ THỌ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/DS-ST

Ngày 16/12/2024

Vv: "Tranh chấp hợp đồng hợp tác"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM THAO, TỈNH PHÚ THỌ
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hà Thanh Loan

Các hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Tiến Dũng và ông Trần Gia Phụng

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hiền – Thư ký Toà án nhân dân huyện Lâm Thao - tỉnh Phú Thọ

Ngày 16 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2024/TLST-DS ngày 14/11/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST-DS ngày 02/12/2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** anh Dương Văn V, sinh năm 1992

Địa chỉ: Đường C, tổ G, phường V, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Vũ Anh T, sinh năm 1988

Địa chỉ: Số C, ngõ A H, phường T, quận C, thành phố Hà Nội

*** Bị đơn:** Anh Vũ Văn L, sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu A, thị trấn H, huyện L, tỉnh Phú Thọ

(Anh T vắng mặt; anh L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình giải quyết vụ án, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – anh Vũ Anh T trình bày (BL 95):**

Khoảng cuối năm 2021, đầu năm 2022, do có mối quan hệ quen biết từ trước, anh Dương Văn V có gặp gỡ với anh Vũ Văn L. Anh L có nói chuyện với anh V về việc đầu tư đất để kiếm lời và rủ anh V góp vốn đầu tư cùng. Do tin tưởng và thiếu hiểu biết nên anh V đã đồng ý chuyển tiền góp vốn cho anh L để cùng đầu tư mua đất.

Ngày 05/01/2022, anh V đã chuyển khoản cho anh L 02 lần với tổng số tiền là 2.070.000.000đ, cụ thể từng lần chuyển khoản như sau:

Lần 01: chuyển số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng chẵn) từ tài khoản số

19030415675671 mở tại ngân hàng T1 – chủ tài khoản Dương Văn V đến tài khoản số 19028169596207 của Ngân hàng TMCP K (T1), chủ tài khoản Vũ Văn L.

Lần 02: chuyển số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng chẵn) từ tài khoản số 19030415675671 mở tại ngân hàng T1 – chủ tài khoản Dương Văn V đến tài khoản số 19028169596207 của Ngân hàng TMCP K (T1), chủ tài khoản Vũ Văn L.

Khi chuyển tiền góp vốn, giữa anh V với anh L không có thỏa thuận cụ thể sẽ góp vốn đầu tư vào thửa đất nào, ở đâu. Việc anh V chuyển tiền cho anh L để anh L có thêm vốn tìm kiếm đầu tư, chưa có thỏa thuận cụ thể tại thời điểm anh V chuyển tiền cho anh L.

Sau khi nhận tiền từ anh V, anh L đã xác nhận nhận đủ tiền và nói với anh V sẽ mang đi đầu tư đất ở Bình Thuận. Một thời gian sau đó, do không thấy anh L có thông báo gì, anh V chủ động hỏi về việc đầu tư thì được anh L thông báo lại là đã đầu tư tiền vào mấy lô đất ven biển thị xã L, tỉnh Bình Thuận chờ bán lại kiếm lời thì sẽ chia lợi nhuận cho anh V.

Sau này, anh V được biết anh Đoàn Đức L1 là người cùng góp vốn cho anh L đã gửi đơn tố giác anh L lừa đảo tới Công an tỉnh H. Qua xác minh giải quyết đơn tố giác của Công an tỉnh H đã làm rõ anh L có góp vốn thực tế tại Bình Thuận nên đã có thông báo giải quyết nguồn tin không khởi tố vụ án và hướng dẫn anh L1 khởi kiện ra Tòa án dân sự để yêu cầu anh L trả lại tiền. Xét thấy vụ việc của anh V và anh L1 về bản chất là giống nhau, khoản tiền anh L nhận từ anh V và anh L1 đã được công an tỉnh H xác minh anh L chuyển tiền đầu tư đất tại Bình Thuận là có thực tế nên anh V khởi kiện anh L ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để yêu cầu hoàn trả tiền anh V đã góp vốn.

Ông T đại diện theo ủy quyền cho anh V đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng góp vốn đã thỏa thuận giữa hai bên là vô hiệu, đề nghị giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, anh L phải có nghĩa vụ trả lại tiền đã góp vốn cho anh V.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Vũ Văn L trình bày (BL 32):

Cuối năm 2021, anh L và anh V có thỏa thuận với nhau đầu tư đất tại Bình Thuận. Anh V thống nhất thỏa thuận chuyển cho anh L số tiền 2.070.000.000đ (Hai tỷ không trăm bảy mươi triệu đồng chẵn) thông qua hoạt động chuyển khoản. Anh L đã mang tiền của anh V cùng với tiền của anh L góp vốn cùng nhiều người để đầu tư cùng nhiều người khác.

Do thửa đất giá trị lớn, số tiền anh L đầu tư ít nên không được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh V có yêu cầu anh trả lại tiền nhưng anh

chưa bán được đất nên chưa trả lại được

Nay anh V đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng hợp tác giữa anh và anh V vô hiệu, anh nhất trí. Anh V yêu cầu trả khoản tiền đã đầu tư, anh L nhất trí nhưng hiện nay do anh chưa bán được đất nên chưa có tiền trả anh V ngay. Khi nào anh L bán được đất anh trả sau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Quan hệ tranh chấp: Anh Dương Văn V đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng hợp tác (góp vốn) giữa anh và anh Vũ Văn L vô hiệu; Đề nghị giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: yêu cầu anh Vũ Văn L phải trả khoản tiền 2.070.000.000đ (hai tỷ không trăm bảy mươi triệu đồng chẵn) đã chuyển để đầu tư góp vốn mua bất động sản. Quan hệ thỏa thuận góp vốn hợp tác mua đất giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 504 Bộ luật dân sự về hợp đồng hợp tác. Căn cứ Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Anh Vũ Văn L có nơi thường trú tại khu A, thị trấn H, huyện L, tỉnh Phú Thọ; căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

[1.3] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Vũ Anh T (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) và Vũ Văn L (bị đơn). Anh T, anh L vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt), HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T, anh L là phù hợp pháp luật.

Anh Vũ Anh T (người đại diện theo ủy quyền của anh Dương Văn V) có đơn đề nghị Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ. Xét thấy các đương sự giao nộp các tài liệu chứng cứ và đã trình bày thống nhất về nội dung vụ việc, đây là sự kiện không phải chứng minh phù hợp với Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng hợp tác (góp vốn mua bất động sản) giữa anh Dương Văn V và anh Vũ Văn L vô hiệu, đề nghị giải

quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc anh L phải trả lại số tiền đã nhận góp vốn của anh V, HĐXX xét thấy:

[2.1] Về nội dung hợp đồng góp vốn hợp tác mua bất động sản:

Về hình thức của hợp đồng: Anh V và anh L có thỏa thuận hợp tác với nhau góp vốn mua đất chỉ là thỏa thuận miệng, không được lập thành văn bản, thỏa thuận miệng này không phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 504 Bộ luật dân sự về hình thức hợp đồng.

Về chủ thể và đối tượng của hợp đồng: Anh V và anh L có thỏa thuận với nhau cùng góp vốn để đầu tư mua đất sinh lời, tuy nhiên các bên không có thỏa thuận rõ ràng với nhau góp vốn cùng với ai, đối tượng tài sản để đầu tư cụ thể là tài sản nào. Sau khi anh V chuyển tiền, anh L cung cấp thông tin là đã mua đất chung tại tỉnh Bình Thuận nhưng không đồng ý cho anh V cùng đứng tên đối với bất động sản đã góp tiền mua là không phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 98 Luật đất đai, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh V. Đối tượng của hợp đồng là góp vốn mua bất động sản nhưng không có đối tượng cụ thể nên không thể thực hiện được hợp đồng (có đối tượng không thể thực hiện được quy định tại Điều 408 Bộ luật dân sự). Anh V và anh L cũng không có thỏa thuận nào về việc điều kiện không cho rút vốn góp.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T (người đại diện theo ủy quyền của anh V) và anh L đều trình bày khoản tiền của anh V chuyển cho anh L đã góp vốn để đầu tư mua đất cùng với người khác tại Bình Thuận.

Quá trình điều tra tại Công an tỉnh H theo đơn tố giác của anh Đoàn Đức L1 (bạn của anh V), các tài liệu chứng cứ thu thập được đã xác định, khoản tiền anh V và anh L1 (bạn của anh L) chuyển cho anh L thực tế đã được anh L sử dụng chuyển cho anh Cao Thanh L2 và chị Đỗ Thị Cao B để góp vốn đầu tư đất thông qua hợp đồng góp vốn. Tại Công an tỉnh H, anh L1 có đơn tố giác anh L, anh V có quan điểm trình bày không tố giác và không đề nghị xem xét về hành vi nào khác đối với anh L.

Trên cơ sở lời khai của anh L1, anh V và những người có liên quan, các tài liệu chứng cứ do cơ quan điều tra thu thập được, Công an tỉnh H đã có Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 414/QĐ-CSHS ngày 29/02/2024.

Tại bản trình bày của anh L thừa nhận, anh L góp vốn cùng với nhiều nhà đầu tư khác nhưng cũng không đứng tên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy không đưa anh V vào các thỏa thuận góp vốn với các nhà đầu tư. Anh T (đại diện theo ủy quyền của anh V) cũng xác nhận, bản thân anh V không biết và không tham gia thỏa thuận góp vốn cùng với các mảnh đất mà anh L tham gia

góp vốn. Như vậy, đối với các tài sản là quyền sử dụng đất mà anh L tham gia góp vốn cùng với những người khác sẽ không phát sinh quyền và nghĩa vụ của anh V.

Bởi vậy, anh V có quan điểm không đề nghị xem xét hành vi nào khác của anh L về việc nhận tiền góp vốn, đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng hợp tác góp vốn giữa anh Dương Văn V và anh Vũ Văn L vô hiệu là có cơ sở cần được chấp nhận.

[2.2] Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: yêu cầu anh L phải có nghĩa vụ trả cho anh V khoản tiền đã chuyển để góp vốn.

Xét về yếu tố lỗi: Việc anh V và anh L khi thỏa thuận hợp đồng hợp tác góp vốn để mua bất động sản mà không thực hiện đúng quy định của pháp luật như hợp đồng phải được lập thành văn bản; không xác định rõ đối tượng của hợp đồng, chủ thể của hợp đồng dẫn đến đối tượng của hợp đồng không thể thực hiện được là do lỗi của cả hai bên. Anh V không đề nghị xem xét về phạt hợp đồng, vì vậy không xem xét đến việc phạt hợp đồng là phù hợp.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

Ngày 05/01/2022, anh V đã chuyển khoản cho anh L 02 lần với tổng số tiền là 2.070.000.000đ, cụ thể từng lần chuyển khoản như sau:

Lần 01: chuyển số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) từ tài khoản số 19030415675671 mở tại ngân hàng T1 – chủ tài khoản Dương Văn V đến tài khoản số 19028169596207 của Ngân hàng TMCP K (T1), chủ tài khoản Vũ Văn L.

Lần 02: chuyển số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) từ tài khoản số 19030415675671 mở tại ngân hàng T1 – chủ tài khoản Dương Văn V đến tài khoản số 19028169596207 của Ngân hàng TMCP K (T1), chủ tài khoản Vũ Văn L.

Tại Tòa án, anh L cũng thừa nhận đã nhận của anh V số tiền 2.070.000.000đ để góp vốn đầu tư đất. Hiện anh L chưa trả cho anh V khoản tiền này. Yêu cầu tuyên bố hợp đồng hợp tác giữa anh V và anh L vô hiệu được Tòa án chấp nhận, các bên phải trả cho nhau những gì đã nhận. Vì vậy anh L phải có nghĩa vụ trả cho anh V số tiền đã nhận theo thỏa thuận hợp tác là phù hợp.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch về yêu cầu tuyên bố hợp đồng hợp tác đầu tư góp vốn vô hiệu và án phí có giá ngạch trên số tiền mà bị đơn phải có nghĩa vụ trả nguyên đơn (nghĩa vụ về tài sản) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Điều luật áp dụng:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 238; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 117, Điều 129; Điều 131; Điều 408; Điều 504, 357, 468 Bộ luật dân sự;

- Khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[2]. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn V

[2.1]. Tuyên bố hợp đồng hợp tác góp vốn để đầu tư mua bất động sản giữa anh Dương Văn V và anh Vũ Văn L vô hiệu.

[2.2]. Hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Buộc anh Vũ Văn L có nghĩa vụ trả cho anh Dương Văn V khoản tiền 2.070.000.000đ (Hai tỷ không trăm bảy mươi triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí: Anh Vũ Văn L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng án phí dân sự không có giá ngạch (đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu) và 73.400.000đ (Bảy mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn) tiền án phí dân sự sơ thẩm. (án phí thực hiện nghĩa vụ về tài sản có giá ngạch). Tổng cộng anh L phải chịu 73.700.000đ (Bảy mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn) án phí.

Anh Dương Văn V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho anh Dương Văn V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.035.000đ (Hai mươi hai triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai tạm thu án phí số 0000753 ngày 14/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS huyện Lâm Thao;
- Đương sự;
- Lưu HS
- Lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Hà Thanh Loan